

Số: 1895/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 26 tháng 11 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch, hỗ trợ kinh phí nạo vét Đông Xuân  
và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2014-2015 tỉnh Hưng Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ;

Căn cứ ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 24/11/2014;

Xét đề nghị của liên ngành Nông nghiệp-Tài chính tại Tờ trình số 105/TTrLN-NN-TC ngày 10/11/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch, hỗ trợ kinh phí nạo vét Đông Xuân và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2014-2015 cho các huyện, thành phố và các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi như sau:

1. Kế hoạch khối lượng nạo vét Đông Xuân và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2014-2015: **1.818.161m<sup>3</sup>** (chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo), trong đó:

1.1 Khối lượng dự toán ở các kênh, mương, cửa cống, hồ hút do các xã, phường, thị trấn và các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi quản lý, tự làm với kinh phí đầu tư từ nguồn thủy lợi phí và huy động đóng góp của nhân dân: **1.194.081m<sup>3</sup>**, bao gồm: Các xã, phường, thị trấn: 1.139.014m<sup>3</sup>; các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi: 55.067m<sup>3</sup> (chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

1.2 Khối lượng dự toán ở các kênh, mương, cửa cống, hồ hút và đắp đê Bắc Hưng Hải có hỗ trợ kinh phí của trung ương 624.080m<sup>3</sup>, bao gồm: Nạo vét kênh mương, cửa cống, hồ hút các trạm bơm 606.930m<sup>3</sup>; đắp đê Bắc Hưng Hải 17.150m<sup>3</sup> (chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo).

*Tỉnh không hỗ trợ kinh phí nạo vét cho các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi quản lý, khai thác và những công trình đắp bờ vùng, tiểu thủy lợi nội đồng (những kênh mương tưới tiêu mặt ruộng, cấp cuối*

*cùng của hệ thống) của các hợp tác xã quản lý, khai thác đã được bố trí trong thủy lợi phí.*

2. Mức hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ nạo vét Đông Xuân và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2014 - 2015

2.1. Mức hỗ trợ

- Mức hỗ trợ nạo vét kênh, mương, cửa cống, hồ hút các trạm bơm: 15.000 đồng/m<sup>3</sup>.

- Mức hỗ trợ đắp đê Bắc Hưng Hải: 25.000 đồng/m<sup>3</sup>.

2.2. Kinh phí hỗ trợ

Tổng kinh phí hỗ trợ cho các địa phương thực hiện nạo vét Đông Xuân và đắp đê Bắc Hưng Hải: **9.532.700.000 đồng**, trong đó:

- Kinh phí nạo vét kênh mương, cửa cống, hồ hút: 9.103.950.000 đồng.

- Kinh phí đắp đê Bắc Hưng Hải: 428.750.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo).

2.3. Nguồn kinh phí: Ngân sách trung ương hỗ trợ. (Thực hiện theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban Chủ tịch, các Phó Chủ tịch với các sở, ngành hữu quan ngày 24/11/2014).

3. Phân công chủ đầu tư

3.1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn làm chủ đầu tư và chỉ đạo hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và các thôn thực hiện các hạng mục công trình từ nguồn thủy lợi phí của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và phần đóng góp của dân.

3.2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố làm chủ đầu tư các hạng mục công trình do địa phương quản lý (*đã được thống nhất phân cấp giữa các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp với Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi*) được hỗ trợ kinh phí của tỉnh.

3.3. Các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi làm chủ đầu tư các hạng mục công trình do Công ty quản lý.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đôn đốc và theo dõi tiến độ thực hiện; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho chủ đầu tư, hướng dẫn, kiểm tra, thanh quyết toán việc sử dụng kinh phí theo quy định.

3. UBND các huyện, thành phố và các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tổng hợp tiến độ thực hiện và những vấn đề phát sinh báo cáo UBND tỉnh bằng văn bản (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào thứ 6 hàng tuần).

4. Các chủ đầu tư: Căn cứ kế hoạch được giao lựa chọn các công trình theo hướng ưu tiên các hạng mục công trình giải quyết khó khăn về nguồn nước; tổ chức khảo sát các hạng mục công trình được giao làm chủ đầu tư, lập hồ sơ thiết kế, dự toán, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán, thi công, nghiệm thu và quyết toán công trình theo quy định.

5. Thời gian thực hiện: Từ 15/11/2014 đến 05/01/2015.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các chủ đầu tư và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /-*thuyet*

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH<sup>D</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Nguyễn Xuân Thới**

KẾ HOẠCH NẠO VẾT ĐÔNG XUÂN, ĐẬP ĐỀ BẮC HƯNG HẢI NĂM 2014-2015

(Kèm theo Quyết định số: 1895 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh)

Phụ lục: 1

STT	THÀNH PHỐ, HUYỆN, CÔNG TY	TỔNG KHỐI LƯỢNG	NẠO VẾT ĐÔNG XUÂN NĂM 2014 - 2015							ĐẬP ĐỀ BẮC HƯNG HẢI	
			Khối lượng	Trong đó					Tiêu thủy lợi		Khối lượng
				Sông trực	Kênh tiêu, dẫn	Kênh tưới	Cửa công, hồ hút	Bờ vùng			
(1)	(2)	(3)	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(13)
	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>1.818.161</b>	<b>1.801.011</b>	<b>646.587</b>	<b>424.414</b>	<b>23.238</b>	<b>77.237</b>	<b>629.535</b>	<b>17.150</b>		
1	Huyện Văn Lâm	181.556	181.556	46.846	37.621	4.155	6.320	86.614			
2	Huyện Mỹ Hào	147.200	147.200	34.100	17.560	820	720	94.000			
3	Huyện Văn Giang	92.182	92.182	43.682	8.800	1.400	2.800	35.500			
4	Huyện Khoái Châu	163.550	163.550	72.600	21.250	1.200		68.500			
5	Huyện Yên Mỹ	123.290	123.290	28.735	19.300	611		74.644			
6	Huyện Ân Thi	395.917	393.767	92.003	87.182	6.612	29.980	177.990	2.150		
7	Huyện Kim Động	268.169	253.169	40.270	131.362	900	3.000	77.637	15.000		
8	Huyện Phù Cừ	176.165	176.165	111.489	24.756	1.020	26.250	12.650			
9	Huyện Tiên Lữ	140.000	140.000	91.980	36.670	1.700	7.650	2.000			
10	TP Hưng Yên	75.065	75.065	53.681	21.384						
11	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh	48.975	48.975	26.885	17.210	4.820	60				
12	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL và thoát nước TP Hưng Yên	6.092	6.092	4.316	1.319		457				

Thuy

**KẾ HOẠCH NẠO VẾT ĐỒNG XUÂN, ĐÁP ĐỀ BẮC HUNG HẢI NĂM 2014-2015**  
(Kèm theo Quyết định số: 1835 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh)

Phụ lục: 2

STT	THÀNH PHỐ, HUYỆN, CÔNG TY	TỔNG KHỐI LƯỢNG NV VÀ ĐỀ BẮC HUNG HẢI							Ghi chú
		Tổng khối lượng	Trong đó					Tiểu thủy lợi	
			Sông trực	Kênh tiêu, dẫn	Kênh tưới	Cửa cống, hó hút	Bờ vùng		
(1)	(2)	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(m <sup>3</sup> )	(11)
	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>1.194.081</b>	<b>0</b>	<b>178.177</b>	<b>288.769</b>	<b>20.363</b>	<b>77.237</b>	<b>629.535</b>	
1	Huyện Văn Lâm	146.347		22.030	27.453	3.930	6.320	86.614	
2	Huyện Mỹ Hào	111.300		4.500	11.260	820	720	94.000	
3	Huyện Văn Giang	50.200		7.400	3.500	1.000	2.800	35.500	
4	Huyện Khoái Châu	80.800		9.800	2.500			68.500	
5	Huyện Yên Mỹ	90.254		4.887	10.112	611		74.644	
6	Huyện Ân Thi	302.745		16.725	72.488	5.562	29.980	177.990	
7	Huyện Kim Động	183.662		16.470	85.655	900	3.000	77.637	
8	Huyện Phù Cừ	87.236		22.560	24.756	1.020	26.250	12.650	
9	Huyện Tiên Lữ	62.120		28.720	22.050	1.700	7.650	2.000	
10	TP.Hung Yên	24.350		13.884	10.466				
11	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh	48.975		26.885	17.210	4.820	60		
12	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL và thoát nước TP Hưng Yên	6.092		4.316	1.319		457		

Thuy

**KẾ HOẠCH NẠO VẾT ĐÔNG XUÂN, ĐẬP ĐÊ BẮC HƯNG HẢI NĂM 2014-2015**  
(Kèm theo Quyết định số: 1895/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh)

Phụ lục: 3

STT	THÀNH PHỐ, HUYỆN, CÔNG TY	TỔNG KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NẠO VẾT ĐÔNG XUÂN NĂM 2014-2015						ĐẬP ĐÊ BẮC HƯNG HẢI		Ghi chú
				Khối lượng	Thành tiền	Trong đó			Khối lượng	Thành tiền		
(1)	(2)	(m <sup>3</sup> ) (3)	(1000 đ) (4)	(m <sup>3</sup> ) (6)	(1000 đ) (7)	Kênh tiêu, dẫn (m <sup>3</sup> ) (9)	Kênh tưới (m <sup>3</sup> ) (10)	Cửa công, hố hút (m <sup>3</sup> ) (11)	(m <sup>3</sup> ) (12)	(1000 đ) (13)	(15)	
<b>Tổng toàn tỉnh</b>		<b>624.080</b>	<b>9.532.700</b>	<b>606.930</b>	<b>9.103.950</b>	<b>468.410</b>	<b>135.645</b>	<b>2.875</b>	<b>17.150</b>	<b>428.750</b>		
1	Huyện Văn Lâm	35.209	528.135	35.209	528.135	24.816	10.168	225				
2	Huyện Mỹ Hào	35.900	538.500	35.900	538.500	29.600	6.300					
3	Huyện Văn Giang	41.982	629.730	41.982	629.730	36.282	5.300	400				
4	Huyện Khoái Châu	82.750	1.241.250	82.750	1.241.250	62.800	18.750	1.200				
5	Huyện Yên Mỹ	33.036	495.540	33.036	495.540	23.848	9.188					
6	Huyện Ân Thi	93.172	1.419.080	91.022	1.365.330	75.278	14.694	1.050	2.150	53.750		
7	Huyện Kim Động	84.507	1.417.605	69.507	1.042.605	23.800	45.707		15.000	375.000		
8	Huyện Phù Cừ	88.929	1.333.935	88.929	1.333.935	88.929						
9	Huyện Tiên Lữ	77.880	1.168.200	77.880	1.168.200	63.260	14.620					
10	TP. Hưng Yên	50.715	760.725	50.715	760.725	39.797	10.918					

*Thuy*